

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 117/2022/DS-PT

Ngày: 31 - 8 - 2022

V/v Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán:

Ông Nguyễn Văn Đức

Ông Nguyễn Thành Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh L.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh L: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 31 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 106/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 7 năm 2022 về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2021/DS-ST ngày 22/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 223/2022/QĐ-PT ngày 01/8/2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 260/2022/QĐ-PT ngày 24/8/2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 80, thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh L. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T:

Ông Huỳnh Văn T, sinh năm: 1993; địa chỉ: Số 11A T, Phường 4, thành phố Đ. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 23/8/2022.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ 11, thôn B, xã H, huyện Đ, tỉnh L. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1996; địa chỉ: Số 188, thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh L. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T:

Ông Huỳnh Văn T, sinh năm: 1993; địa chỉ: Số 11A T, Phường 4, thành phố Đ.

Văn bản ủy quyền ngày 23/8/2022.

- Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Đỗ Thị T trình bày:

Bà và bà L có mối quan hệ bạn bè, vào tháng 9/2017 bà cho bà L vay số tiền 100.000.000đ, mục đích vay để làm ăn, thỏa thuận tiền lãi 1.500đ/1.000.000đ/ngày, thời hạn vay 01 tháng, tuy nhiên đến hết thời hạn trả nợ bà L không trả tiền nợ gốc và lãi mặc dù có hứa hẹn nhiều lần bán nhà đất để trả nợ cho bà.

Ngày 29/8/2019, hai bên thỏa thuận số tiền bà L còn nợ tiền gốc 100.000.000đ và tiền lãi 90.000.000đ (trong năm 2017 và năm 2019) tổng cộng 190.000.000đ và viết lại thành giấy mượn tiền ngày 29/8/2019 do bà L trực tiếp viết và hai bên ký xác nhận vào giấy mượn tiền với số tiền vay 190.000.000đ, thời hạn vay đến ngày 30/9/2019, có thỏa thuận lãi suất. Quá trình vay từ ngày 29/8/2019 bà L không trả nợ gốc mà chỉ có chuyển trả lãi 50.000.000đ thông qua việc bà L chuyển khoản 05 lần vào tài khoản của bà Nguyễn Thị Thu T là con gái của bà. Bà đồng ý điều chỉnh lãi suất thỏa thuận giữa hai bên với mức lãi suất 20%/năm, thời gian điều chỉnh lãi suất tính từ ngày 29/8/2019 cho đến ngày xét xử.

Do bà L không trả gốc và lãi cho bà nên bà khởi kiện yêu cầu bà L trả nợ gốc 190.000.000đ theo Giấy mượn tiền ngày 29/8/2019 và đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã trả 50.000.000đ vào số tiền nợ gốc nên chỉ yêu cầu bà L còn phải trả số tiền 140.000.000đ cho bà và lãi suất phát sinh với mức lãi suất 20%/năm tính từ ngày 29/8/2019 cho đến ngày xét xử.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Bà xác định bà có vay của bà T số tiền 100.000.000đ vào tháng 9/2017 và bà đã trả tiền lãi với mức lãi suất 15.000.000đ/tháng cho bà T từ tháng 9/2017 đến ngày 10/3/2019, số tiền lãi được bà chuyển khoản thông qua tài khoản số 0561003823601 của bà Tôn Thị Ngọc Minh đến tài khoản số 0071001158878

của bà Nguyễn Thị Thu T là con gái của bà Đỗ Thị T. Sau ngày 10/3/2019, bà không đóng tiền lãi nữa nên bà T yêu cầu bà ghi giấy nợ vào ngày 29/8/2019 với số tiền vay 190.000.000đ trong đó nợ gốc 100.000.000đ và tiền lãi 6 tháng chưa trả là 90.000.000đ, giấy mượn tiền ngày 29/8/2019 do bà viết. Từ ngày 29/8/2019 đến ngày 18/7/2020 bà tiếp tục trả lãi cho bà T với số tiền 10.000.000đ/tháng và sau đó do làm ăn khó khăn bà không có khả năng trả nợ nên không trả lãi từ ngày 18/7/2020.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà không đồng ý vì hiện nay bà làm ăn gặp nhiều khó khăn, bà không có khả năng trả nợ; việc bà T tính lãi là quá cao nên bà yêu cầu điều chỉnh lãi suất kể từ ngày vay đến nay và yêu cầu khấu trừ toàn bộ số tiền lãi mà bà đã trả cho bà T từ tháng 09/2017 đến hết ngày 18/7/2020 vào số tiền nợ gốc 100.000.000đ, nợ lãi từ tháng 9/2017 đến hết ngày xét xử với lãi suất 20%/năm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà là con gái của bà T. Bà L là bạn của bà T, giữa bà và bà L không có mối quan hệ vay mượn hay làm ăn gì. Vào năm 2019, bà T hỏi số tài khoản ngân hàng thì bà có cho mẹ biết số tài khoản ngân hàng 0071001158878 tại Ngân hàng Vietcombank. Sau đó bà nhận được một số tiền vào tài khoản với nội dung “chi loan ck”, cụ thể vào các thời gian như sau: Ngày 30/12/2019 nhận 10.000.000đ; ngày 14/02/2020 nhận 10.000.000đ, ngày 07/3/2020 nhận 10.000.000đ và ngày 18/7/2020 nhận 10.000.000đ từ tài khoản Ngân hàng Nông nghiệp của bà L. Bà biết bà T cho bà L số tài khoản của bà, bà L chuyển khoản vào tài khoản thì bà đã rút tiền đưa cho bà T; còn bà không biết giữa bà T và bà L có mối quan hệ làm ăn hay vay mượn như thế nào. Bà không nhận được số tiền nào của bà L chuyển khoản đến số tài khoản của bà trong khoảng thời gian từ tháng 10/2017 đến tháng 3/2019 nên bà không đưa cho bà T khoản tiền nào liên quan đến việc trả lãi như bà L trình bày.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà T chỉ yêu cầu bà L trả số nợ gốc là 140.000.000đ. Không yêu cầu trả lãi. Còn bị đơn bà L không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2021/DS-ST ngày 22/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L về việc kiện tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị T số tiền nợ gốc 140.000.000đ.

Ngoài ra quyết định của bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 01/10/2021, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2021/DS-ST ngày 22/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ. Bà L đề nghị xem xét lại mức lãi, số tiền lãi mà bà L cho rằng bà đã trả cho bà T từ tháng 10/2017 đến tháng 8/2020 là 465.000.000đ và trừ vào số tiền nợ gốc mà bà L vay là 100.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận kháng cáo. Nguyên đơn bà T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T (do ông T là người đại diện theo ủy quyền) đều không kháng cáo, không đồng ý đối với kháng cáo của bà L, đề nghị giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể: Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của bà L; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn bà T khởi kiện yêu cầu bà L trả nợ gốc 190.000.000đ, đồng ý khấu trừ số tiền lãi đã trả 50.000.000đ nên chỉ yêu cầu bà L phải trả số tiền nợ gốc 140.000.000đ, không yêu cầu trả lãi. Còn bị đơn bà L không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà T. Vì vậy, các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ là có căn cứ.

Xét kháng cáo của bị đơn bà L:

Theo tài liệu có tiêu đề “giấy mượn tiền” (bút lục số 25) thể hiện nội dung ngày 29/8/2019, bà Đỗ Thị T cho bà Nguyễn Thị Kim L vay số tiền 190.000.000đ, thời hạn vay từ ngày 29/8/2019 hẹn đến ngày 30/9/2019 sẽ trả,

mục đích vay để làm ăn. Cả bà T và bà L đều xác định giấy vay tiền là do bà L viết, chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền dưới dòng chữ người mượn tiền là chữ viết và chữ ký của bà L. Cả bà T và bà L đều thừa nhận trong số tiền 190.000.000đ theo giấy mượn tiền thì số tiền nợ gốc là 100.000.000đ vay từ tháng 9/2017 và số tiền 90.000.000đ tiền lãi. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh nên có căn cứ xác định giấy mượn tiền nêu trên và việc vay mượn tiền giữa bà T và bà L là có xảy ra trên thực tế.

Bà L cho rằng nguồn gốc của khoản vay ghi trong giấy mượn tiền ngày 29/8/2019 là vào tháng 9/2017 bà vay của bà T số tiền nợ gốc 100.000.000đ và trả tiền lãi 15.000.000đ/tháng từ tháng 9/2017 đến ngày 10/3/2019 qua hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bà Nguyễn Thị Thu T là con gái của bà Đỗ Thị T; từ ngày 10/3/2019 bà không có khả năng để trả tiền lãi nên bà T yêu cầu bà ghi giấy mượn tiền ngày 29/8/2019 với số tiền vay 190.000.000đ trong đó nợ gốc là 100.000.000đ và tiền lãi 06 tháng chưa trả là 90.000.000đ. Sau khi viết giấy mượn tiền ngày 29/8/2019 bà tiếp tục trả lãi số tiền 10.000.000đ/tháng đến ngày 18/7/2020. Hiện nay do làm ăn khó khăn, bà không có khả năng trả nợ và bà đã trả lãi quá nhiều nên bà không đồng ý trả cho bà T số tiền nợ gốc và tiền lãi nữa.

Bà L xuất trình tài liệu là bản sao kê chuyển khoản từ tài khoản số 0561003823601 của bà Tôn Thị Ngọc Minh đến tài khoản số 0071001158878 của bà Nguyễn Thị Thu T gồm 05 tờ A4 (bút lục số 59-63) là bản sao kê chuyển khoản của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh L II từ tài khoản của bà Nguyễn Thị Kim L đến tài khoản số 0071001158878 của bà Nguyễn Thị Thu T để chứng minh số tiền lãi đã chuyển khoản trong năm 2019 và năm 2020 trả cho bà T trong quá trình vay, đồng thời trả tiền lãi trực tiếp cho vợ chồng bà T vào tháng 9, 10, 11/2019, tháng 01/2020, tháng 5, 6/2020 mỗi tháng 10.000.000đ; tổng cộng 120.000.000đ.

Bà T thừa nhận bà T và bà L có thỏa thuận gộp nợ gốc 100.000.000đ vay từ tháng 9/2017 và tiền lãi 90.000.000đ thành khoản vay 190.000.000đ tại Giấy mượn tiền ngày 29/8/2019 và bà T cũng thừa nhận bà T có nhận số tiền 50.000.000đ trả lãi cho khoản vay do bà L chuyển khoản từ ngày 30/12/2019 đến ngày 18/7/2020.

Như vậy, thể hiện giữa hai bên có thỏa thuận về lãi đối với số tiền nợ gốc 190.000.000đ với mức lãi suất là 10.000.000đ/tháng.

Việc bà T và bà L xác lập hợp đồng vay tài sản vào ngày 29/8/2019 có xảy

ra trên thực tế và xác định hợp đồng vay tài sản xác lập giữa bà T và bà L là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và có lãi đối với số nợ gốc 190.000.000đ theo Giấy mượn tiền ngày 29/8/2019.

Cả bà T và bà L đều yêu cầu Hội đồng xét xử điều chỉnh lãi suất phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 với mức 20%/năm. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, bà L đồng ý khấu trừ số tiền lãi 50.000.000đ vào số tiền vay 190.000.000đ và chỉ yêu cầu bà L tiếp tục trả cho bà T số tiền 190.000.000đ – 50.000.000đ = 140.000.000đ và không yêu cầu trả lãi.

Còn bà L xác định bà L đã chuyển trả số tiền lãi từ tháng 9/2017 đến ngày 18/7/2020 cho bà T và yêu cầu căn trừ số tiền đã trả vào toàn bộ số nợ gốc và nợ lãi phải trả cho bà T và bà L xác định không còn nợ bà T và không đồng ý trả cho bà T bất cứ khoản tiền nào khác.

Bà L cho rằng trong năm 2019-2020 bà L chuyển khoản trả cho bà T số tiền 120.000.000đ tuy nhiên theo tài liệu mà bà L xuất trình là bản sao kê ngân hàng gồm 05 tờ A4 đã chuyển khoản vào ngày 30/12/2019 với số tiền 10.000.000đ, ngày 14/02/2020 với số tiền 10.000.000đ, ngày 07/3/2020 với số tiền 10.000.000đ, ngày 13/4/2020 với số tiền 10.000.000đ và ngày 18/7/2020 với số tiền 10.000.000đ (tổng cộng 5 lần chuyển khoản với tổng số tiền là 50.000.000đ) và không cung cấp được tài liệu, chứng minh việc vợ chồng bà T trực tiếp lấy số tiền lãi 60.000.000đ cũng như việc chuyển khoản trả số tiền lãi từ tháng 9/2017 đến tháng 3/2019. Trong khi đó, bà T không thừa nhận đã nhận số tiền lãi từ tháng 9/2017 đến tháng 3/2019 và số tiền lãi 60.000.000đ mà chỉ xác định có nhận số tiền lãi 50.000.000đ theo 5 lần chuyển khoản trên nên cần căn trừ số tiền lãi 50.000.000đ mà bà L đã trả cho bà T vào số tiền lãi mà bà L phải trả cho bà T sau khi được điều chỉnh lãi suất. nên lời trình bày của bà L về nội dung ngoài số tiền lãi 50.000.000đ theo bảng sao kê của ngân hàng thì vợ chồng bà T trực tiếp lấy số tiền lãi 60.000.000đ cũng như việc chuyển khoản trả số tiền lãi từ tháng 9/2017 đến tháng 3/2019 là không có căn cứ để chấp nhận. Việc bà L cho rằng trong khoảng thời gian từ tháng 9/2017 đến ngày 10/3/2019 đã chuyển khoản số tiền 15.000.000đ/tháng từ tài khoản số 0561003823601 của bà Tôn Thị Ngọc Minh đến tài khoản số 0071001158878 của bà Nguyễn Thị Thu T để trả tiền lãi cho bà T nhưng lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh, trường hợp bà L và bà T có tranh chấp đối với số tiền chuyển khoản trong thời gian này thì bà L có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Do hai bên thỏa thuận trả lãi với mức 10.000.000đ/tháng trên số nợ gốc 190.000.000đ tương ứng lãi suất 5,26%/tháng và 63,12%/năm là không phù hợp với quy định về lãi suất tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay*” “*Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn... thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực*”. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm điều chỉnh số tiền lãi hai bên đã thỏa thuận đối với số tiền 100.000.000đ, thời gian từ tháng 9/2017 đến 29/8/2019 là 02 năm, lãi suất 20%/năm là có căn cứ và đúng pháp luật. Cụ thể: $100.000.000đ \times 20\%/năm \times 2 \text{ năm} = 40.000.000đ$ điều chỉnh vào số tiền hai bên thỏa thuận vào ngày 29/8/2019 là: $100.000.000đ + 40.000.000đ = 140.000.000đ$. Điều chỉnh khoản vay 140.000.000đ, thời gian tính từ ngày 29/8/2020 đến ngày xét xử 22/9/2021 là 02 năm, lãi suất 20%/năm nên số tiền lãi bà L phải trả là $140.000.000đ \times 20\%/năm \times 2 \text{ năm} = 56.000.000đ$ khấu trừ vào số tiền lãi bà L đã trả 50.000.000đ như vậy bà L còn nợ bà T số tiền nợ gốc 140.000.000đ và 6.000.000đ tiền lãi. Tuy nhiên tại phiên tòa, bà T chỉ yêu cầu bị đơn tiếp tục trả số tiền nợ gốc 140.000.000đ và không yêu cầu trả số tiền lãi 6.000.000đ nên cần ghi nhận sự tự nguyện này của bà T.

Theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự về nghĩa vụ trả nợ của bên vay “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn..*”. Do bà L chưa thanh toán khoản tiền nợ gốc 140.000.000đ cho bà T nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà L phải trả cho bà T số tiền nợ gốc 140.000.000đ là có căn cứ và đúng pháp luật.

Với những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án về việc chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L để buộc bà L phải trả cho bà T số tiền nợ gốc 140.000.000đ là có căn cứ và đúng pháp luật.

Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà L, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T nên bị đơn bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn bà L không được chấp nhận nên bị đơn bà L phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2021/DS-ST ngày 22/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, cụ thể như sau:

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Kim L về việc kiện tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị T số tiền nợ gốc 140.000.000đ (*Một trăm bốn mươi triệu đồng*).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 7.000.000đ (*bảy triệu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Đỗ Thị T số tiền 4.856.000đ (*Bốn triệu tám trăm năm mươi sáu nghìn đồng*) mà bà T đã tạm nộp theo biên lai thu số 0000978 ngày 13/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Kim L phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ mà bà L đã tạm nộp theo biên lai thu số 0007831 ngày 23/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9

Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh L;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND huyện Đ (02);
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Những người tham gia tố tụng (04);
- Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Hữu Nhân